CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Áp dụng từ khóa 2018)

Tên ngành: CÔNG NGHỆ CHẾ TẠO MÁY

TT	Mã MH	Tên môn học, học phần	Số tín chỉ	Thời gian (tiết)			
				Tổng số	Trong đó		
					Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
Học kỳ 1: 16 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**16**				
1	222033	Toán ứng dụng A	3				
2	224003	Anh văn 1/Tiếng Nhật 1	3				
3	229100	Tin học	2				
4	227006	Cơ học ứng dụng	2				
5	227063	Vật liệu học	2				
6	227064	Vẽ kỹ thuật 1	2				
7	227137	Nguyên lý – Chi tiết máy	2				
Học kỳ 2: 18 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục thể chất)							
Học phần bắt buộc			**16**				
8	224004	Anh văn 2/Tiếng Nhật 2	3				
9	227026	Dung sai – Kỹ thuật đo	2				
10	227130	Cơ sở Công nghệ chế tạo máy	2				
11	227065	Vẽ kỹ thuật 2	2				
12	227001	AutoCAD 2D	2				
13	228197	Trang bị điện trong máy cắt kim loại	3				
14	227145	Thực tập Nguội	2				
Học phần Giáo dục thể chất 1 tự chọn			**2**				
15.1	234002	Bóng chuyền 1	2				
15.2	234006	Bóng đá 1	2				
15.3	234007	Bóng rổ 1	2				
15.4	234008	Cầu lông 1	2				
15.5	234009	Aerobic 1	2				
Học phần chung tự chọn			**2**				
16.1	226035	Soạn thảo văn bản	2				
16.2	229030	Tin học văn phòng	2				
Học kỳ 3: 19 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục thể chất)							
Học phần bắt buộc			**17**				
17	227014	Công nghệ khí nén - thuỷ lực	2				

18	227131	Công nghệ Chế tạo máy	2				
19	227139	Thực hành Thiết kế Chi tiết máy	1				
20	224016	Anh văn 3/Tiếng Nhật 3	3				
21	227056	Thực tập Phay 1	2				
22	227060	Thực tập Tiện 1	2				
23	227127	Thực tập Hàn	2				
24	227012	Công nghệ CNC	2				
25	227129	Chuyên đề thực tế tại doanh nghiệp	1				
Học phần Giáo dục thể chất 2 tự chọn			**2**				
26.1	234003	Bóng chuyền 2	2				
26.2	234010	Bóng đá 2	2				
26.3	234011	Bóng rổ 2	2				
26.4	234013	Cầu lông 2	2				
26.5	234014	Aerobic 2	2				
Học phần tự chọn			**2**				
27.1	227138	Solidworks	2				
27.2	227155	Thiết kế hệ thống điện - khí nén	2				
Học kỳ 4: 14 Tín chỉ (không tính học phần Kỹ năng mềm)							
Học phần bắt buộc			**12**				
28	227022	Đồ án Công nghệ Chế tạo máy	1				
29	227009	Công nghệ CAD/CAM	2				
30	227108	Thực tập Tiện 2	2				
31	227107	Thực tập Phay 2	2				
32	227120	Thực tập CNC 1	2				
33	223006	Chính trị 1	3				
34	222035	Kỹ năng mềm	2				
Học phần tự chọn			**2**				
35.1	227149	Thực tập Tiện 3	2				
35.2	227142	Thực tập Hàn TIG – MAG	2				
35.3	227148	Thực tập sửa chữa	2				
Học kỳ 5: 13 Tín chỉ (không tính học phần Giáo dục quốc phòng và An ninh)							
Học phần bắt buộc			**11**				
36	227157	Thực tập CNC nâng cao	2				
37	227147	Thực tập Phay 3	2				
38	234012	Giáo dục Quốc phòng và An ninh	5				
39	223007	Chính trị 2	3				
40	227067/ 200004	Anh văn chuyên ngành (Cơ khí)/Tiếng Nhật 4	2/2				
41	226020	Pháp luật đại cương	2				
Học phần chung tự chọn			**2**				
42.1	222013	Phương pháp nghiên cứu khoa	2				

		học					
42.2	226017	Môi trường và con người	2				
Học kỳ 6: 10 Tín chỉ							
Học phần bắt buộc			**5**				
43	227151	Thực tập tốt nghiệp ngành Chế tạo máy	5				
Học phần tự chọn			**5**				
44.1	227089	Đồ án tốt nghiệp ngành Chế tạo máy	5				
Học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp							
44.2	227156	Thiết kế khuôn	3				
	227153	Thiết kế kỹ thuật cơ khí	2				